

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**Bản án số: 100/2019/HS-ST
Ngày 02 tháng 10 năm 2019**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Hùng Bích

2. Ông Trần Thanh Việt

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Thái - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số: 94/2019/TLST-HS, ngày 24 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2019/QĐXXST-HS, ngày 13 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn G, sinh năm 1991 tại An Giang. Nơi cư trú: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Tạm trú: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật Giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị P; Bị cáo chung sống như vợ chồng với Huỳnh Thị Ngọc T, có 01 con sinh năm 2010; Tiền án: Chưa; Tiền sự: Ngày 24 tháng 02 năm 2017, bị Tòa án nhân dân thành phố L ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn 18 tháng, ngày 15 tháng 5 năm 2018 chấp hành xong quyết định; Nhân thân: Từ nhỏ đến lớn sống chung với cha mẹ, học đến lớp 7 thì nghỉ, làm thuê phụ giúp gia đình. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 20 tháng 4 năm 2019 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an thành phố L, tỉnh An Giang. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Anh Bùi Nhật H, sinh năm 1999.

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Trương Thị T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: đường L, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Tạm trú: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

- Người tham gia tố tụng khác:

1. Ông Nguyễn Quan V, sinh năm 1999. Là người làm chứng.

+ Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

2. Em Phan Văn T, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2001. Là người làm chứng.

+ Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của em Phan Văn T: Ông Phan Văn D, sinh năm 1951 - Là cha của em Phan Văn T. Vắng mặt.

+ Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 29 tháng 10 năm 2018, Bùi Nhật H điều khiển xe mô tô hiệu Honda Vario, biển số 67L2 - 063.60 chở Phan Văn T là bạn của H đến nhà trọ H ở khóm T, phường M, thành phố L rủ Nguyễn Văn G đi uống cà phê. Đến đây, G nhờ H chở đến tiệm cầm đồ để cầm điện thoại thì H đồng ý nên kêu T xuống xe và chở G đến tiệm cầm đồ không rõ hiệu ở phường M1, thành phố L cầm điện thoại Nokia với số tiền 100.000 đồng. Sau đó, H chở G quay trở lại nhà trọ H đón T đi uống cà phê. Lúc này, G mượn xe mô tô 67L2 - 063.60 của H đến khu vực cầu C đón C (không rõ họ tên, địa chỉ) cùng đi uống cà phê thì H đồng ý. G khai trên đường G chở C từ cầu C đến nhà trọ H thì C hỏi mượn tiền của G. G bảo không có tiền nên C kêu G cầm xe mô tô của H lấy tiền cho C mượn thì G đồng ý nên chở C đến tiệm cầm đồ P ở khóm T, phường M1 cầm cho Nguyễn Huy H với số tiền 6.000.000 đồng đưa cho C, rồi nhắn tin cho H nói dối là đi Cần Thơ không về kịp. Sau đó, khoảng 19 giờ ngày 30 tháng 10 năm 2018 C điện thoại cho G hỏi mượn thêm tiền nên G điện thoại cho H cầm thêm 4.000.000 đồng. H đồng ý và hẹn G đến quán X ở phường M2 nhận 4.000.000 đồng. G đưa số tiền này cho C rồi bỏ trốn.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018, H đến Công an phường M trình báo việc G mượn xe của H nhưng không trả.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018, Nguyễn Quan V và Nguyễn Hoàng C là bạn của H cho H biết G cầm xe mô tô 67L2 - 063.60 tại tiệm cầm đồ P, nên bà Trương Thị T là mẹ của H cùng H, C đến tiệm cầm đồ để chuộc lại xe. Đến đây, Nguyễn Quê Chí C (làm thuê

cho H) nói G cầm xe với số tiền 15.000.000 đồng nên T đưa cho Nguyễn Hoàng C 15.000.000 đồng để giao cho H và nhận lại xe mô tô 67L2 - 063.60. H khai chỉ nhận của C 10.000.000 đồng.

Kết luận về việc xác định giá trị tài sản số 151/KL.HĐ, ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố L, xác định: Xe mô tô biển số 67L2 - 063.60, nhãn hiệu Honda Vario Indonesia:

$69.140.000đ \times 96\% = 66.374.400 \text{ đồng.}$

Ngày 20 tháng 4 năm 2019 Nguyễn Văn G đến Công an phường M2, thành phố L đầu thú.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019, ông Nguyễn Thanh T là cha của G nộp 10.000.000 (Mười triệu) đồng cho Cơ quan Điều tra để khắc phục hậu quả cho G.

Cáo trạng số: 95/CT-VKS, ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, truy tố Nguyễn Văn G về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L vẫn giữ quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận sự tự nguyện của Nguyễn Văn G bồi thường 10.000.000 đồng cho ông Nguyễn Huy H.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn G thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố và thống nhất Bản Kết luận xác định giá trị tài sản số 151/KL.HĐ, ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Định giá tài sản xác định xe mô tô biển số 67L2-063.60 nhãn hiệu Honda Vario Indonesia trị giá 66.374.400đ.

Đối với luận tội của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, khung hình phạt và trách nhiệm dân sự bị cáo thống nhất, không có ý kiến tranh luận. Bị cáo đã ăn năn về hành vi vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bị hại anh Bùi Nhật H trình bày phù hợp nội dung vụ án đã nêu, xe mô tô biển số 67L2 - 063.60 bà Trương Thị T (là mẹ của anh) đã chuộc lại với số tiền 15.000.000 đồng, sau đó ông Nguyễn Huy H đã trả lại cho bà T 10.000.000 đồng. Bà T còn bị thiệt hại 5.000.000 đồng, nên anh H yêu cầu bồi thường cho bà T 5.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T trình bày như nội dung vụ án đã nêu. Bà yêu cầu ông Nguyễn Huy H trả lại cho bà 5.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy H trình bày như nội dung vụ án đã nêu. Khi nhận cầm xe ông không biết xe mô tô biển số 67L2-063.60 nhãn hiệu Honda Vario Indonesia do G phạm tội mà có. Khi bà Trương Thị T đến chuộc xe, ông nhìn thấy bà T đưa C một cọc tiền nhưng C chỉ đưa cho ông 10.000.000 đồng. Ngày 01 tháng 4 năm 2019 ông đã trả lại bà T 10.000.000 đồng. Ông yêu cầu Nguyễn Văn G bồi

thường cho ông 10.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T trình bày: Sau khi xảy ra vụ việc cầm xe, G có tác động gia đình nên ông đã nộp 10.000.000 đồng cho Cơ quan Điều tra để khắc phục hậu quả cho G.

Người làm chứng Nguyễn Quan V và Phan Văn T trình bày phù hợp nội dung vụ án đã nêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát thành phố L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: Đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, không kêu oan, không khiếu nại cũng không có ý kiến về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến quá trình điều tra đã thu thập lời khai của bị hại, người liên quan và người làm chứng nên sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình điều tra những người vắng mặt tại phiên tòa nêu trên đã cung cấp lời khai phù hợp với nội dung, diễn biến sự việc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản ngày 29 tháng 10 năm 2018, nên việc vắng của những người này tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

Đối với ông Nguyễn Huy H khi nhận cầm xe, ông không biết xe mô tô biển số 67L2-063.60 nhãn hiệu Honda Vario Indonesia do bị cáo G phạm tội mà có, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông H về hành vi “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” là có căn cứ.

Đối với C là người mà bị cáo G khai kêu G cầm xe cho C mượn tiền, không rõ nhân thân và Nguyễn Quê Chí C, Nguyễn Hoàng C không rõ đang ở đâu, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố L làm rõ, xử lý sau là có căn cứ.

[3] Các chứng cứ xác định có tội: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra vụ án, phù hợp lời trình bày của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, phù hợp với Bản Kết luận xác định giá trị tài sản số 151/KL.HĐ, ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Định giá tài sản xác định xe mô tô biển số 67L2-063.60 nhãn hiệu Honda Vario Indonesia và còn phù hợp với các

tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ. Đã đủ căn cứ xác định vào ngày 29 tháng 10 năm 2018 bị cáo Nguyễn Văn G đã lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản, đem xe mô tô biển số 67L2-063.60 nhãn hiệu Honda Vario đem cầm cho ông Nguyễn Huy H.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, khung hình phạt là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tính chất mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, xét thấy, bị cáo là người đã trưởng thành, lẽ ra phải chí thú làm ăn để lo cho gia đình, nhưng vì tụ tập, muốn có tiền tiêu xài mà không tốn công sức lao động nên lợi dụng sự tin tưởng của người khác để chiếm đoạt tài sản. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây tâm lý ngờ vực, không an tâm tin tưởng khi giao tài sản cho người khác thông qua các giao dịch dân sự, quan hệ xã hội, ảnh hưởng xấu đến đời sống bình thường của xã hội. Do đó cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người dân biết tôn trọng pháp luật.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đầu thú và qua tác động của bị cáo, cha của bị cáo đã thay bị cáo nộp 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, bị hại đã nhận lại tài sản. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm Hình sự, do đó, Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6] Trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị cáo G đồng ý bồi thường cho ông Nguyễn Huy H 10.000.000đ từ số tiền ông Nguyễn Thanh T (là cha của bị cáo) nộp để khắc phục hậu quả cho bị cáo. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bị cáo và ông T, phù hợp quy định của luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu ông H trả 5.000.000 đồng. Ông H trình bày chỉ nhận từ ông C 10.000.000 đồng. Bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông H có nhận của bà 15.000.000 đồng, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Nếu có tranh chấp, bà T khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định pháp luật.

[9] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn G phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài

sản”.

Căn cứ vào: Điểm c, khoản 2, Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

Điểm a, g khoản 1, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn G 02 (hai) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 20 tháng 4 năm 2019.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Văn G có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Huy H 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Tiếp tục tạm giữ số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu) do ông Nguyễn Thanh T nộp ngày 01/7/2019 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố L theo Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 01/7/2019 và đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố L nộp vào Kho bạc Nhà nước An Giang theo Giấy nộp tiền vào tài khoản lập ngày 02/7/2019 để đảm bảo thi hành án cho ông Nguyễn Huy H.

[3] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn G phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về quyền kháng cáo:

Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người liên quan;
- Chi cục T.H.A TPL;
- Nhà Tạm Giữ CA.TPL;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV-TAND tỉnh An Giang;
- VKS ND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hoa